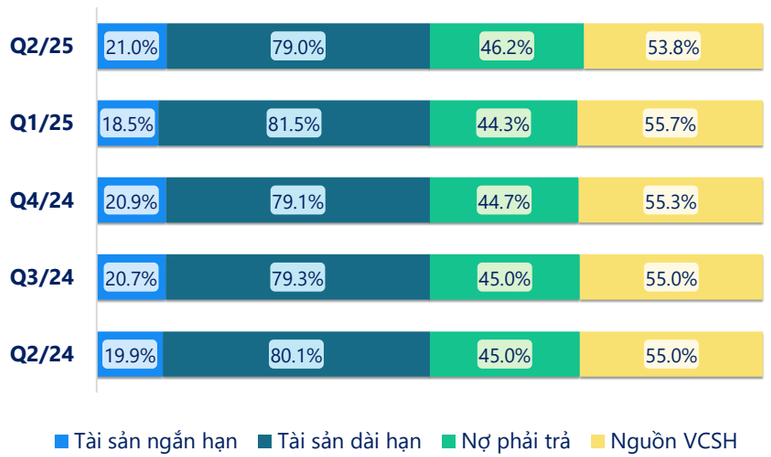
FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,870
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
SL cổ phiếu LH	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,385
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
P/E	-2.7
EPS	-909

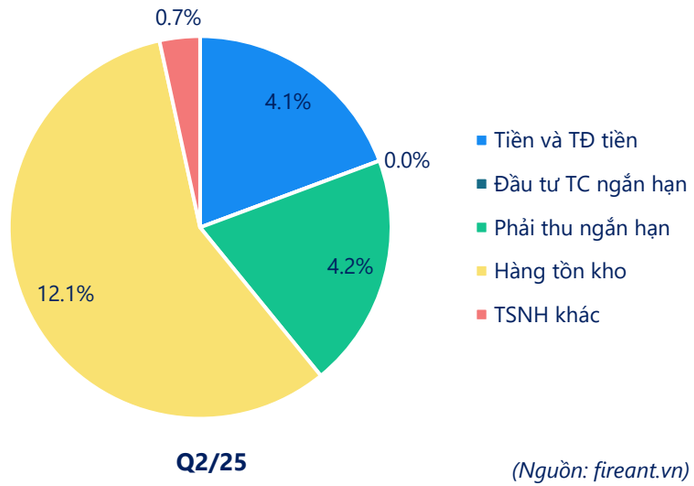
	YTD	1T	3T	6T
HVX	-3.5%	0.0%	-4.6%	-5.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



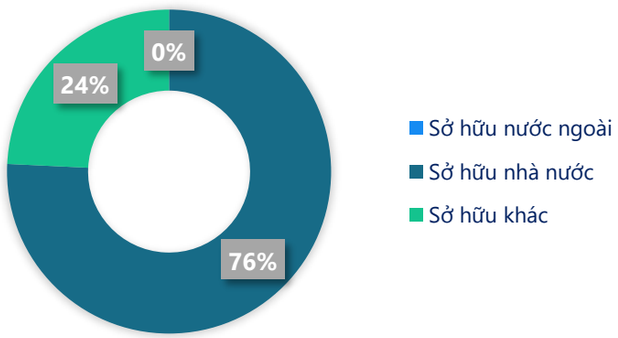
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



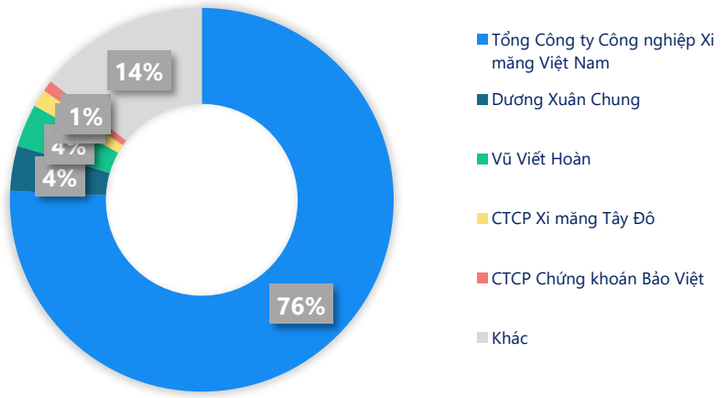
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



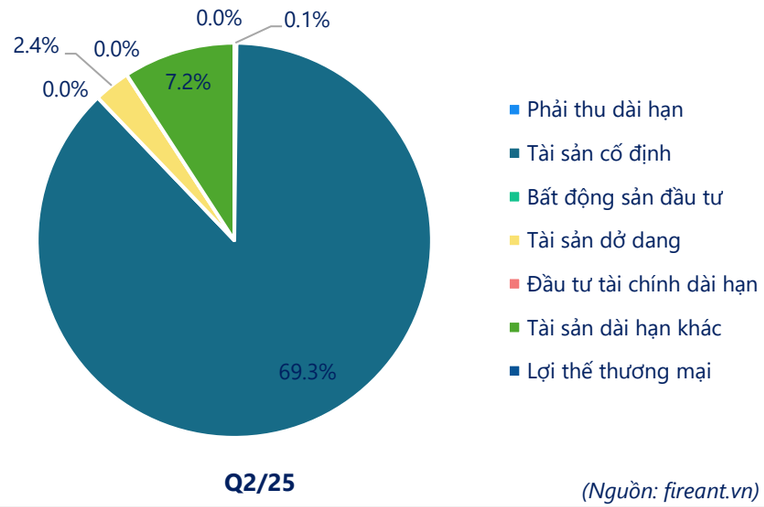
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

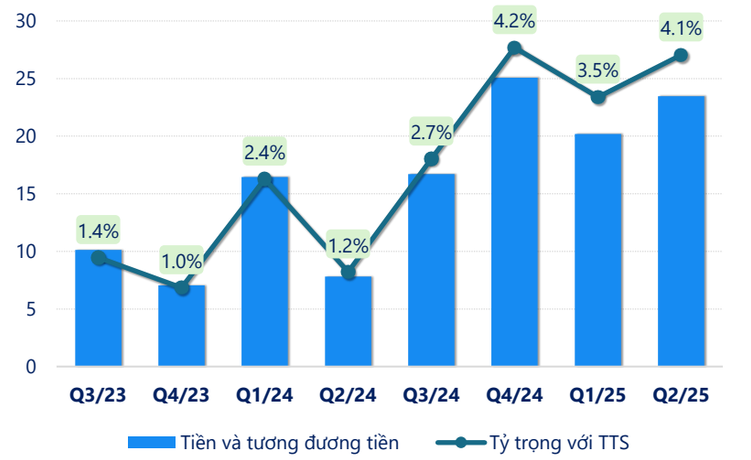


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

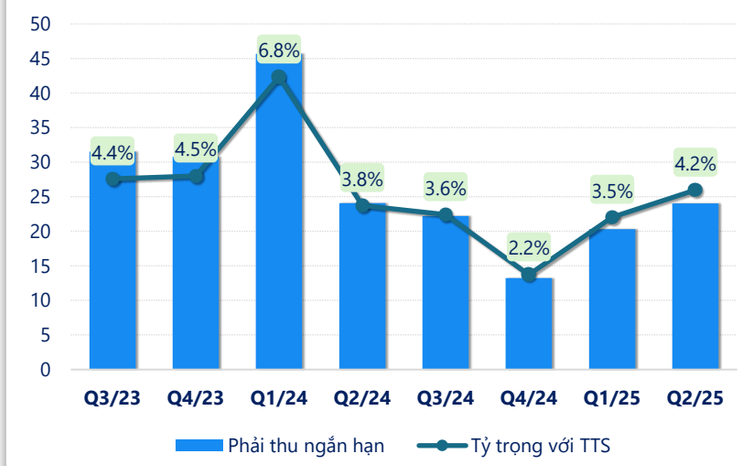
CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Tiền và tương đương tiền



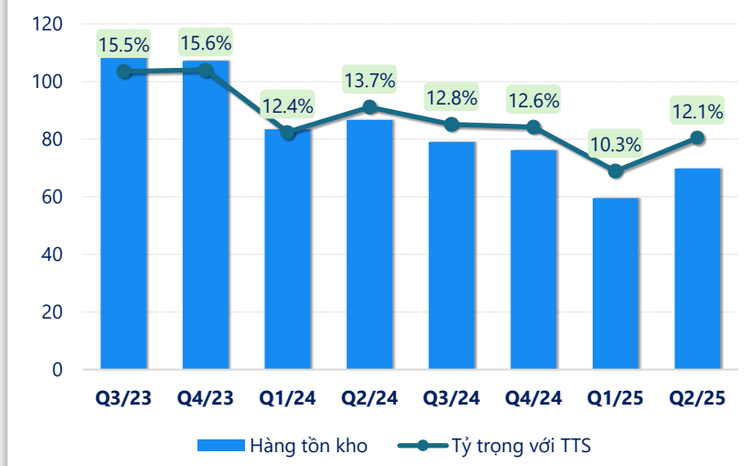
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



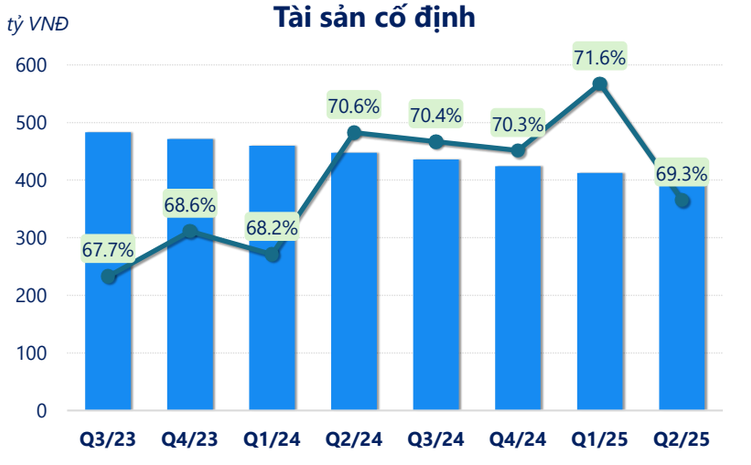
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



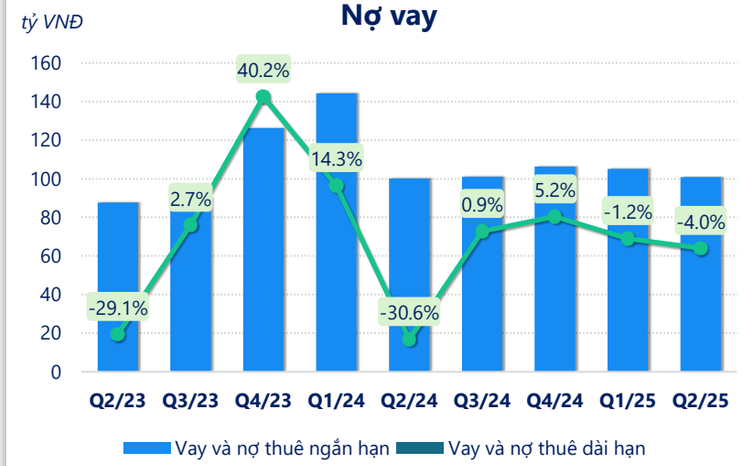
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



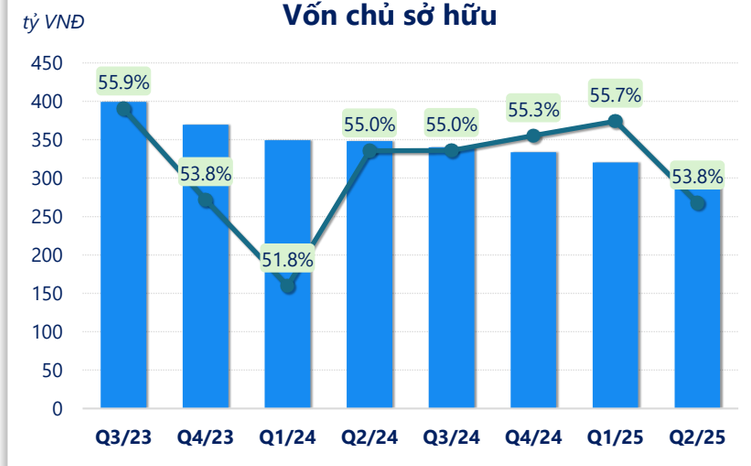
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

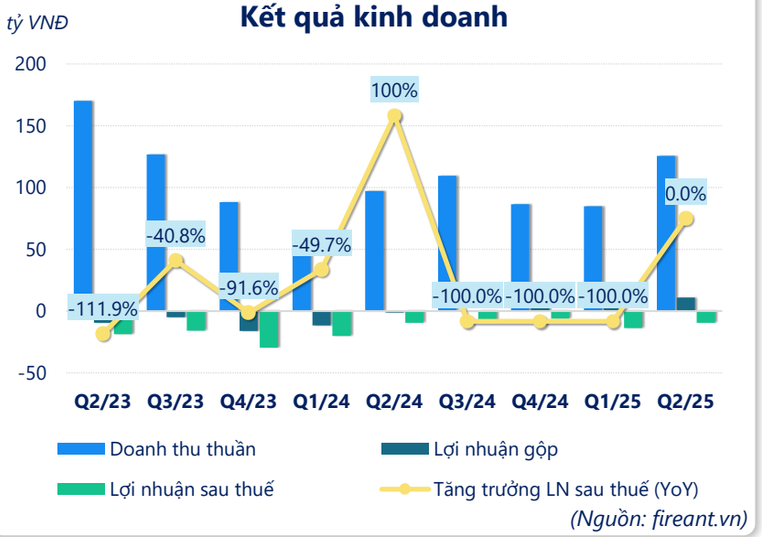


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

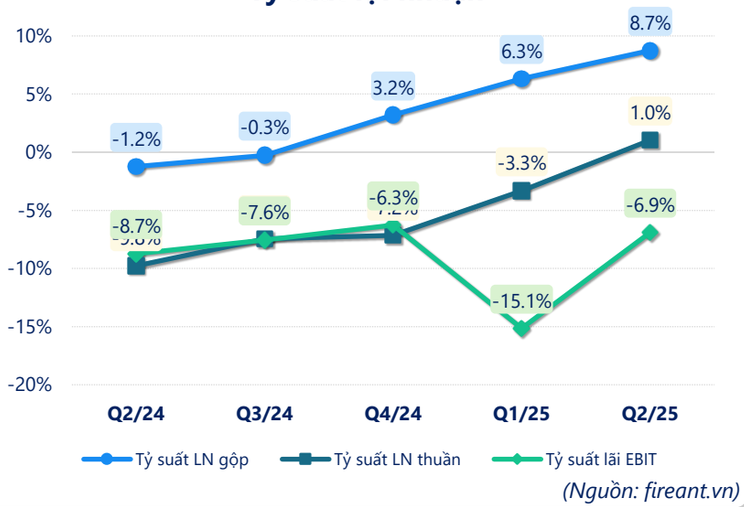
CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Kết quả kinh doanh



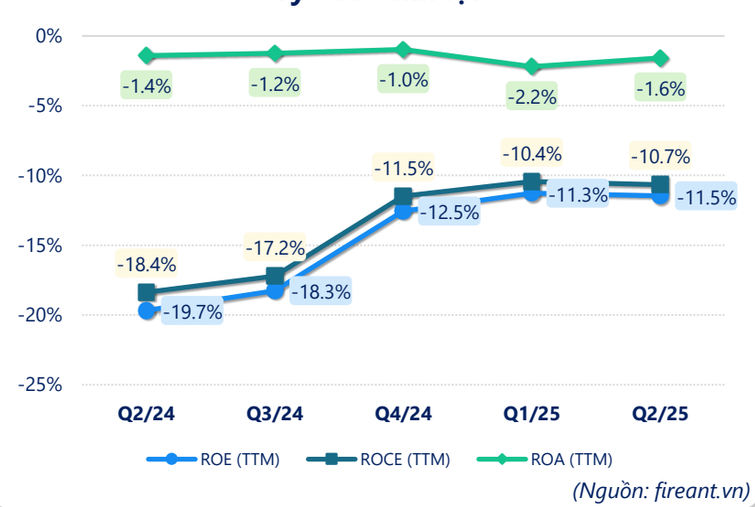
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



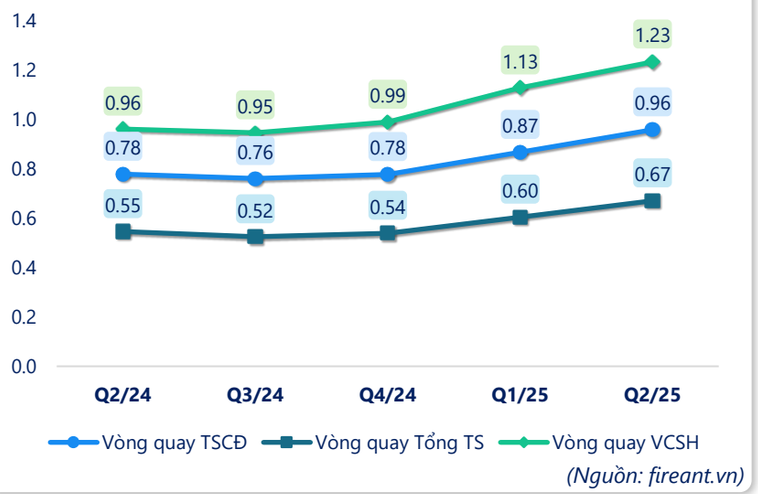
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



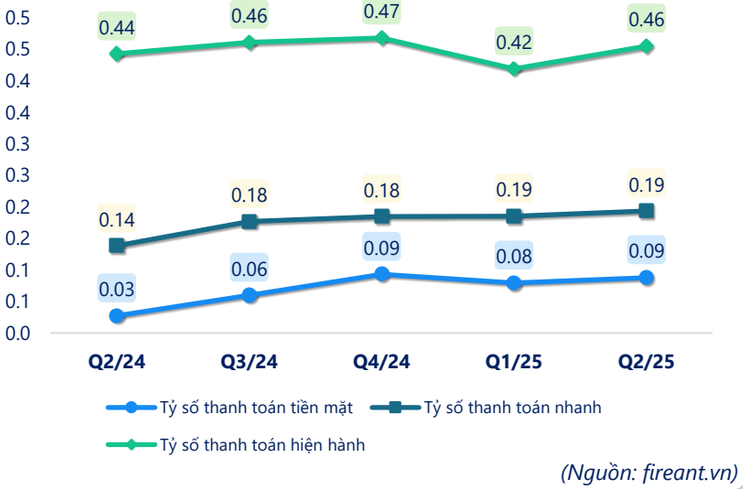
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



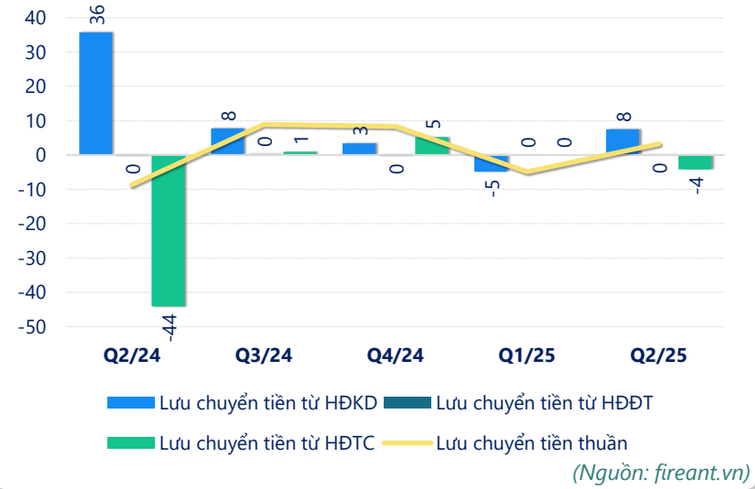
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**578**	**602**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	121	120	1.4%
Tiền và tương đương tiền	23.5	25.1	-6.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	24.0	11.9	101%
Hàng tồn kho	69.7	76.2	-8.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.14	6.46	-35.9%
Tài sản dài hạn	**457**	**483**	**-5.3%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.78	7.1%
Tài sản cố định	400	424	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**41.9**	**44.3**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	267	268	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**267**	**268**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	105	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	125	-0.2%
Nợ dài hạn	0.68	0.62	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**311**	**334**	**-7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**311**	**334**	**-7.0%**
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	97.1	110	86.4	84.8	126
Giá vốn hàng bán	98.3	110	83.6	79.4	115
Lợi nhuận gộp	-1.19	-0.29	2.75	5.36	11.0
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	1.01	0.78	0.84	0.89	0.85
Chi phí lãi vay	1.01	0	0.84	0.89	0.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.79	0.83	0.78	0.78	1.08
Chi phí QLDN	6.49	6.27	7.32	6.53	7.77
LN thuần từ HĐKD	-9.48	-8.16	-6.18	-2.82	1.30
Lợi nhuận khác	0.01	-0.11	-0.08	-10.9	-10.8
LN trước thuế	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50
Lợi nhuận sau thuế	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50
LNST của CĐ cty mẹ	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7	-9.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.7	7.71	3.36	-4.87	7.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	0.26	-0.24	0.01	-0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.1	0.93	5.22	0	-4.22
Tiền đầu kỳ	16.5	7.82	16.7	25.1	20.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.64**	**8.90**	**8.34**	**-4.86**	**3.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.82	16.7	25.1	20.2	23.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic